

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /2013/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 5 năm 2013

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bản lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động ;

Căn cứ Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12/9/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán quỹ bảo hiểm xe cơ giới;

Căn cứ Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Căn cứ Thông tư số 233/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí BOT và trạm chuyển giao quyền thu phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 2245/TTr-SGTVT ngày 06/5/2013 về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Làm căn cứ xác định mức trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

3. Làm căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng; di chuyển máy móc thiết bị thi công trong dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

4. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

5. Khi giá cả các loại vật tư, nhiên liệu; chính sách tiền lương liên quan đến giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô thay đổi làm giá cước thay đổi (tăng hoặc giảm) trên 20%, giao Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp các đơn vị xây dựng phương án giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND quyết định điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận tải trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này.

**Điều 3. Phương pháp, trọng lượng, phân loại hàng hoá, phân loại đường, khoảng cách, đơn vị tính cước, các trường hợp tăng, giảm cước, các chi phí khác:**

1. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

2. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng lượng đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 05 tấn đến 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

### 3. Khoảng cách tính cước:

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận tải hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (km).

d) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 (một) km.

đ) Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 01 km được tính là 01 km.

4. Đơn vị tính cước: Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilomet (viết tắt đ/T.km).

### 5. Phân loại hàng hoá để tính cước

Hàng hoá để tính cước được phân thành 04 bậc hàng như sau:

a) Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

b) Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

c) Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại

vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

d) Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

d) Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

e) Đơn giá biểu cước kèm theo Quyết định này là mức cước cơ bản áp dụng cho hàng bậc 1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, 3, 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

#### 6. Phân loại đường để tính cước

a) Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

- Đường do Trung ương quản lý tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

- Đường do địa phương quản lý: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh tại Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 07/09/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xếp loại các tuyến đường tỉnh năm 2011 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

c) Các tuyến đường mới cải tạo (hoặc cải tạo nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

d) Các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

- Đoạn đường trùng với đường quốc lộ: Tính theo phân loại đường của Bộ Giao thông Vận tải;

- Đoạn đường trùng với đường tỉnh lộ: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh;

- Đường đã rải nhựa nhưng chưa phân loại, cho phép tạm tính đường loại 5;

- Đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (loại 6).

7. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản

a) Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 trục chủ động chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

b) Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

c) Cước vận chuyển có cự ly từ 100 km trở lên mà chiều về không có hàng được cộng thêm 10% giá cước cơ bản.

d) Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe có gắn cần cẩu) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

- Ngoài giá cước quy định tại Điểm a và b nói trên, mỗi lần sử dụng:

+ Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 5.000 đồng/tấn hàng;

+ Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 6.000 đồng/tấn hàng.

đ) Đối với hàng hoá chứa trong container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của container.

e) Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

- Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

g) Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

h) Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

**8. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa:**

**a) Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:**

Những hàng hóa (hàng cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận tải.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá trừ trường hợp hai bên có quy định khác.

**b) Phí đường, cầu, phà:**

Trường hợp phương tiện vận tải trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 90/2005/QĐ-UBT ngày 13/01/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để tính trợ giá, trợ cước vận tải hàng hoá.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hoà và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TH, KT.

TháiTM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Minh Phúc**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN QUY ĐỊNH**  
**VỀ GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG XE Ô TÔ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32./2013/QĐ-UBND  
ngày 29../5../2013 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: đồng/Tấn.Km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	6.410	7.628	11.213	16.259	23.575	28.054
2	3.548	4.223	6.207	9.001	13.051	15.530
3	2.553	3.038	4.465	6.475	9.388	11.172
4	2.089	2.486	3.654	5.298	7.683	9.143
5	1.830	2.178	3.202	4.643	6.732	8.011
6	1.655	1.970	2.895	4.198	6.087	7.244
7	1.526	1.816	2.669	3.870	5.612	6.678
8	1.425	1.696	2.493	3.615	5.242	6.237
9	1.343	1.598	2.349	3.406	4.938	5.876
10	1.275	1.518	2.231	3.235	4.690	5.581
11	1.217	1.448	2.129	3.086	4.475	5.326
12	1.163	1.384	2.034	2.950	4.277	5.090
13	1.108	1.318	1.938	2.810	4.075	4.849
14	1.058	1.259	1.850	2.683	3.890	4.629

15	1.011	1.203	1.768	2.564	3.718	4.424
16	968	1.152	1.694	2.457	3.562	4.239
17	939	1.117	1.642	2.381	3.452	4.108
18	915	1.088	1.600	2.320	3.364	4.003
19	888	1.057	1.554	2.253	3.266	3.887
20	858	1.022	1.502	2.177	3.157	3.757
21	824	981	1.442	2.090	3.031	3.607
22	792	943	1.386	2.009	2.913	3.467
23	764	909	1.336	1.937	2.808	3.342
24	738	879	1.291	1.873	2.715	3.231
25	714	850	1.250	1.812	2.627	3.127
26	691	823	1.209	1.754	2.543	3.026
27	668	796	1.169	1.696	2.459	2.926
28	646	768	1.129	1.638	2.374	2.826
29	624	742	1.091	1.582	2.294	2.730
30	604	719	1.057	1.533	2.223	2.645
31-35	592	704	1.035	1.501	2.176	2.590
36-40	576	685	1.007	1.460	2.117	2.520
41-45	570	679	998	1.447	2.098	2.497
46-50	564	671	986	1.430	2.073	2.467
51-55	536	637	937	1.359	1.970	2.345
56-60	527	627	921	1.336	1.937	2.305
61-70	518	617	907	1.315	1.907	2.269



71-80	512	609	895	1.298	1.882	2.239
81-90	506	602	885	1.283	1.861	2.214
91-100	501	597	877	1.272	1.844	2.194
Từ 101 km trở lên	498	593	871	1.263	1.831	2.179

